

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Số: 46/2014/QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày 07 tháng 07 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quy hoạch phát triển Cà phê trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2014-2020.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG:

Căn cứ Luật Tổ chức UBND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định 92/2006/NĐ-CP ngày 01/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và Nghị định 84/2006/NĐ-CP ngày 1/08/2006 của Chính phủ về vấn đề, bổ sung một số điều của Nghị định 92/2006/NĐ-CP ngày 01/9/2006 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 21/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lâm Đồng đến 2020;

Căn cứ Thông tư số 85/2011/TT-BKHĐT ngày 21/8/2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch ngành, lĩnh vực và các phân cấp;

Căn cứ Quyết định số 198/QĐ-BNN-ĐT ngày 21/8/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Quy hoạch phát triển Cà phê Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 241/QĐ-BNN-ĐT ngày 01/8/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Kế hoạch phát triển Cà phê trên vùng đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 21/02/2014 của UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt quy hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch phát triển Cà phê trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2014-2020 với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Quan điểm phát triển

Phát triển Cà phê trên Lâm Đồng được ưu tiên của trong mỗi quan hệ gắn kết với vùng Tây Nguyên và các địa phương lân cận; phù hợp với quy

hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lâm Đồng, quy hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn và các quy hoạch ngành và lĩnh vực khác có liên quan của tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020, khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên và đất đai, hướng đến phát triển bền vững và bảo vệ môi trường.

II. Mục tiêu của Quy hoạch đến năm 2020

1. Mục tiêu chung: Phát triển Cà phê tỉnh Lâm Đồng, với hiệu quả cao và bền vững, phát triển công nghiệp chế biến với cơ cấu sản phẩm đa dạng, chất lượng đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

1. Mục tiêu cụ thể:

- Ôn định diện tích cà phê đến năm 2020 vào khoảng 124.000 ha, trong đó có khoảng 15-20% diện tích cà phê chài.

- Năng suất xuất bình quân cà phê nhân toàn tỉnh đến năm 2020 đạt khoảng 3,1-3,2 tấn/ha, sản lượng khoảng 400.000-440.000 tấn/năm.

- Năng lực nâng cấp chế biến cà phê nhân của các cơ sở, doanh nghiệp trên địa bàn; đến năm 2020 năng lực chế biến cà phê nhân đạt 440.000-480.000 tấn/năm (90-95% sản lượng cà phê của toàn tỉnh), trong đó 70% sản lượng được chế biến theo quy mô công nghiệp và 30% được chế biến theo công nghệ chế biến nhỏ. Hình thành một số nhà máy chế biến cà phê với công nghệ hiện đại để chế biến cà phê bột, cà phê hòa tan.

III. Nội dung quy hoạch

1. Quy hoạch diện tích trồng, năng suất và sản xuất cà phê

a) Khuyến khích đầu tư chuyển đổi cơ giới pháp lý thuận để khai thác tối đa hiệu quả diện tích đất trồng cà phê, chuyển đổi diện tích trồng cà phê không có trong quy hoạch, không phù hợp với điều kiện khí hậu thổ nhưỡng sang cây trồng khác có hiệu quả kinh tế cao hơn. Đến năm 2020, tổng diện tích đất trồng cà phê lên đến khoảng 124.000ha, chia thành 02 vùng:

- Vùng có độ cao trên 800m so với mực nước biển có điều kiện, thổ nhưỡng, khí hậu phù hợp, ưu tiên phát triển cà phê chài với diện tích khoảng 25.000-30.000ha, chiếm khoảng 15-20% diện tích cà phê toàn tỉnh tại các huyện Lạc Dương, Đơn Dương, Lâm Hà, Đơn Dương, Đức Trọng và thành phố Đà Lạt.

- Vùng có độ cao từ 300m đến 800m so với mực nước biển có điều kiện, thổ nhưỡng, khí hậu phù hợp, phát triển cà phê vối là chủ yếu với diện tích khoảng 120.000-125.000ha, chiếm khoảng 75-80% diện tích cà phê toàn tỉnh tại các huyện Đ. Linh, Bảo Lâm, Lâm Hà, Đức Trọng, Đơn Dương, Đơn Dương, thành phố Bảo Lộc và một số xã tại 05 huyện phía Nam. Đối với cà phê vối quy mô diện tích nhỏ lẻ, chỉ trồng mới cà phê mới sản xuất với cây trồng khác, trồng tại đầu tư, bỏ hoang để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

b) Phát triển 04 vùng chuyên canh cà phê có quy mô lớn tại các huyện Đ. Linh 41.000ha, Lâm Hà 40.000ha, Bảo Lâm 28.000ha và Đức Trọng

13.000ha để hình thành những vùng nguyên liệu cơ sở quy mô lớn phục vụ cho chế biến và xuất khẩu.

c) Phát triển vùng sản xuất và chế biến đường sắn theo tiêu chuẩn IFTI, 4C, Rainforest đạt 50-60% diện tích để cung cấp và chế biến đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.

d) Đẩy mạnh ứng dụng các công nghệ xanh tin, công nghệ giống (giống sắn, trồng và chăm sóc, công nghệ tưới đạt khoảng 21.000 ha vào năm 2020 (chiếm 10,7% tổng diện tích) tại các huyện: Đăk Lăk, Đăk Lhông, Lâm Hà, Đăk Nông, thành phố Bảo Lộc. Đồng thời xác định một số vùng sinh thái phù hợp để phát triển các giống và chế biến sắn sắn (Moka, Kattun, Brouboom...) và chế biến sắn cơ tại thành phố Đăk Lăk, huyện Đăk Nông và huyện Lạc Dương để hình thành một trong những vùng và chế biến có chất lượng cao trên thế giới.

đ) Tập trung tái canh, cải tạo giống và chế biến với diện tích và chế biến sắn, năng suất thấp, với tổng diện tích khoảng 30.000-40.000 ha, trong đó ghép tái tạo khoảng 10.000 ha, trồng tái canh khoảng 20.000 ha (và chế biến 14.000 ha, và chế biến 6.000 ha) tổng mức 1.500 ha. Đối với những khu vực có điều kiện thích hợp, mạnh dạn chuyển đổi diện tích và chế biến sắn có chế biến để nâng cao hiệu quả sản xuất.

3. Quy hoạch chế biến và phân

a) Quy hoạch chế biến và phân

- Khuyến khích các doanh nghiệp đổi mới công nghệ, triển khai phân loại, phân công và chế biến (khô) và nâng công suất các cơ sở chế biến và phân bột và tại thành phố Bảo Lộc, các huyện Đăk Trung, Lâm Hà, Đăk Lhông, Đăk Lăk.

- Thu hút đầu tư, xây dựng mới các cơ sở chế biến và phân sắn xuất khẩu, với công suất 1.000 - 20.000 tấn/năm tại thành phố Bảo Lộc, các huyện Đăk Lăk, Đăk Lhông, Lâm Hà, các máy chế biến và phân chế theo công nghệ chế biến sắn với công suất từ 1.000-3.000 tấn/năm tại Cụm công nghiệp Phát Chi, thành phố Đăk Lăk.

- Đến năm 2020, các cơ sở chế biến phân sắn năng suất chế biến được 90-95% sản lượng và phân sắn của tỉnh và đáp ứng được tiêu chuẩn xuất khẩu.

b) Quy hoạch chế biến và phân tiêu dùng

- Chế biến và phân bột sắn: thu hút đầu tư 01 nhà máy chế biến và phân bột công suất 1.000 tấn/năm tại thành phố Bảo Lộc, cùng với nâng công suất của các cơ sở chế biến và phân bột hiện có trên địa bàn để nâng tổng công suất chế biến và phân bột lên 4.000 tấn sản phẩm/năm, chiếm 8% sản lượng và phân bột toàn quốc.

- Chế biến và phân bột sắn: thu hút đầu tư mới 01 nhà máy chế biến và phân bột sắn, với tổng công suất 4.000 tấn/năm tại Khu công nghiệp Phát Chi,

huyện Đức Trung và huyện Lâm Hà chiếm 12,7% tổng mức quy hoạch của vùng Tây Nguyên để tạo ra sản phẩm đa dạng, có chất lượng cao, đáp ứng thị hiếu người tiêu dùng trong và ngoài nước.

3. Quy hoạch hệ thống kho chứa bảo quản:

- Hệ thống kho chứa bảo quản và chế biến các doanh nghiệp, cơ sở thu mua chế biến và chế biến có (có) các chất khoảng 158.000 tấn) để cơ bản đáp ứng nhu cầu dự trữ sản lượng chế biến của tỉnh, do đó, không mở rộng thêm diện tích kho chứa, khuyến khích đầu tư để nâng cấp hệ thống kho chứa hiện có đáp ứng yêu cầu lưu trữ và chế biến nước mắm (như diện tích 05 ha, phòng chống chuột cũng gây hại, giảm tỷ lệ hao hụt...)

- Đối với các nhà máy chế biến và chế biến đang mới, đầu tư hệ thống kho tương ứng với nhu cầu về nguyên liệu để chế biến.

4. Khai thác vốn đầu tư Tổng của các các đầu tư giai đoạn 2018-2028 là 4.058 tỷ đồng, trong đó:

a) Vốn ngân sách nhà nước: 406 tỷ đồng (chiếm 10%). Nhà nước hỗ trợ áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, đầu tư hạ tầng kỹ thuật, mua sắm công nghệ, hỗ trợ các lĩnh vực khác, xây dựng thương hiệu, quảng bá sản phẩm ở phố Lâm Đồng.

b) Vốn của doanh nghiệp, nhân dân, nguồn vốn khác: 3.652 tỷ (90%). Doanh nghiệp và nhân dân đầu tư sản xuất, tiêu nước, xây dựng cơ sở thu mua chế biến và phát triển vụ thu hoạch và chế biến.

Không vốn đầu tư để của hạ tầng phục vụ cho sản xuất chế biến như thủy lợi, điện, giao thông... thực hiện lồng ghép với các chương trình khác; khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng ở các vùng trọng điểm và phát huy các phương thức gắn kết với quy định của pháp luật.

IV. Giải pháp thực hiện

1. Khẩn trương công nghệ:

- Tập trung cải thiện cơ cấu giống thông qua chương trình tái canh, tái tạo giống và phát triển tăng cường mỗi bình quân lên khoảng 71-72 tấn/ha, đưa Lâm Đồng trở thành vùng chế biến nước mắm có năng suất cao nhất cả nước. Trong đó, ưu tiên sản xuất chế biến chế biến chất lượng cao cung cấp kịp thời cho chương trình gắn kết tạo giống và sản xuất cây giống và phát triển đáp ứng kịp thời nhu cầu tái canh.

- Cần có biện pháp nâng cao, cải thiện lượng phân bón cần thiết cho cây chế biến theo từng giai đoạn sinh trưởng và tăng cường sinh thái để khuyến khích nhân dân áp dụng các công thức bón phân hợp lý, tiết kiệm, giảm lượng phân bón dư thừa gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng môi trường sinh thái.

- Chuyển giao, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật và phát triển và phát triển diện tích hiện có. Khuyến khích, như: trồng cây che bóng, lấy giống, các cây họ

địa, xây nhà cao và xây lên trên công dụng công nghệ xử lý tái hiện (xử lý tái tạo) kết hợp hóa phân tự động, tách phân nhân tái hiện công lao động, nước thải, phân bón.

- Tiếp tục nghiên cứu các hiện tượng phóng xạ của bệnh hạt nhân xây và phát, tăng cường việc sử dụng các chế phẩm sinh học thay thế chế phẩm hóa học trong việc chăm sóc, phòng chống dịch hại cây và vật.

- Ưu tiên ứng dụng các công nghệ, kỹ thuật canh tác mang tính bền vững để nâng cao diện tích và phát triển xây dựng chi (CQ, UTZ, RainForest...) lên 80-90% tổng diện tích canh tác toàn tỉnh vào năm 2020.

- Nghiên cứu, áp dụng cơ giới hóa một số khâu chăm sóc, thu hoạch cà phê, giảm khoảng 35-50% công chăm sóc và thu hoạch.

- Khuyến khích áp dụng hệ thống quản lý chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm, các công nghệ tiên tiến trong và tự nhiên thay thế là chế biến cà phê nhỏ trong quá trình sản xuất, nghiên cứu, sản xuất các chế phẩm được chế biến từ vỏ quả cà phê sau sơ chế (như: nước ép mủ, phân vi sinh, than hoạt tính) để nâng cao hiệu quả của quá trình sơ chế, giảm thiểu các tác động đến môi trường.

- Vận động nhân dân không thu hái quả xanh, khuyến khích gia sư đi mới công nghệ sơ chế, sấy phân, sản phẩm, chế biến chế biến chế biến tự tự nhiên schrotonia A.

2. Một số hình thức tổ chức sản xuất

- Khuyến khích mở rộng liên kết giữa nông hộ, trung tâm sản xuất cà phê với doanh nghiệp trong việc sản xuất, chế biến, xuất khẩu cà phê... tiếp tục phát triển các liên kết từ khâu cung ứng vật tư, sản xuất, thu mua, phân phối và tiêu thụ sản phẩm, hình thành chuỗi giá trị sản xuất và tiêu thụ sản phẩm và phát triển hướng giảm chi khâu trung gian và nâng cao vai trò doanh nghiệp trong việc đầu tư nguồn lực và chuyển giao công nghệ trong sản xuất, thực hiện có hiệu quả Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, ngày 15/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ và quy định có liên quan tạo sự ổn định và đầu tư, nâng cao thu nhập người trồng cà phê.

- Thực hiện có hiệu quả Đề án phát triển kinh tế tập thể, kinh tế trung tâm, khuyến khích người trồng cà phê phát triển liên kết giữa các hộ, hình thành các liên minh sản xuất, trung tâm, hợp tác, hợp tác và liên minh để sản xuất cà phê và quy mô lớn.

3. Cải thiện hệ thống thu mua

- Khuyến khích các doanh nghiệp và nông hộ tái chính hình thành các đại lý thu mua tại các vùng sản xuất tập trung để trực tiếp thu mua sản phẩm từ người sản xuất, giảm khâu trung gian.

- Phát triển các mô hình liên minh trong sản xuất và tiêu thụ cà phê giữa doanh nghiệp và người nông dân theo hình thức ký kết hợp đồng tiêu thụ, hỗ trợ chuyển giao kỹ thuật canh tác cà phê, phương pháp thu hái, chế

biên và báo-quin cho người nông dân, giảm thiểu tỷ lệ sản xuất, nâng cao chất lượng và phát triển doanh nghiệp thu mua được cả phát và chất lượng tốt, sản lượng ổn định theo hợp đồng.

- Xây dựng môi trường HTX kiểu mới, thực hiện các chính sách, cung ứng dịch vụ đầu vào và đầu ra sản phẩm, đồng thời thực hiện các dịch vụ xây dựng, xây dựng, đầu tư xây dựng báo-quin tạm thời cả phát, trực tiếp thu mua hoặc nhận ký gởi cả phát, đồng vận hoặc vận chuyển vào các các hệ sản xuất.

4. Các tiêu chuẩn quản lý, môi trường thị trường:

- Hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện các hoạt động các tiêu chuẩn quản lý các sản phẩm, quảng bá thương hiệu cả phát tại thị trường trong và ngoài nước thông qua các hoạt động tham gia hội chợ triển lãm, quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng....

- Khuyến khích các doanh nghiệp đồng ký sản xuất cả phát theo tiêu chuẩn đã được xây dựng thương hiệu mới hoặc gắn với nhãn hiệu cả phát đã được công nhận như cả phát Lê Lợi, cả phát chất Langbiang,... nhằm phát triển thương hiệu khác có tên thị trường trong nước và ngoài nước; xây dựng môi trường kinh doanh cả phát chất Cầu Đất Đà Lạt, sản phẩm sản phẩm cả phát chất có chất lượng cao vào các hệ thống kinh doanh cả phát có uy tín trên thị trường.

5. Thu hút vốn đầu tư:

- Tạo môi trường đầu tư thuận lợi để thu hút các thành phần kinh tế đầu tư phát triển sản xuất, thu mua, chế biến, xuất khẩu, đồng thời, huy động nguồn vốn trong dân để phát triển sản xuất, xây dựng các cơ sở thu mua, chế biến cả phát.

- Tiếp tục phối hợp với Bộ Nông Nghiệp Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện chương trình hỗ trợ tài chính và dụng cụ cho nhân dân tài chính, cải tạo giống cả phát có năng cao năng suất, chất lượng và phát triển dự báo kinh doanh, phát triển mạng lưới tin dụng nông nghiệp, nông thôn, tạo điều kiện cho người dân tiếp cận nguồn vốn tín dụng cho hoạt động sản xuất - thu mua - chế biến - xuất khẩu cả phát.

- Bảo vệ nguồn vốn ngân sách Nhà nước cấp tư vấn các chương trình, dự án, trước thời nguồn vốn ODA để xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn, đặc biệt là giao thông nông thôn, giao thông nội đồng và nội vùng trong diện tích trồng cả phát, thủy lợi, điện, kho, vận công nghiệp nhằm khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng theo hình thức BOT, BT, PPP,... tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng cơ giới hóa, giảm chi phí vận chuyển.

- Khuyến khích doanh nghiệp FDI có tiềm lực tài chính, thị trường rộng lớn đầu tư vào sản xuất, thu mua, xuất khẩu thịt lợn tại nhân dân cấp phát triển cả phát theo hướng chất lượng cao.

4. Xây dựng hệ thống tài chính hợp đồng, định vụ phục vụ các chủ thể kinh doanh

- Tập trung đầu tư chi trả, nâng cấp và xây dựng mới các kết cấu hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch các ngành thủy lợi, giao thông vận tải, hệ thống điện. Tập trung các địa phương quy hoạch sản xuất và phát triển các huyện Hòa Lũng, Di Linh, Đức Trọng, Lâm Hà, thành phố Đà Lạt và Bảo Lâm gắn với các chương trình, dự án phát triển nông nghiệp, chương trình xây dựng nông thôn mới....

- Rà soát, mở mới các tuyến đường giao thông nội đồng, giao thông nội vùng trong diện tích nông và phát triển thực hiện cơ giới hóa trong vùng chuyên vụ tư nông nghiệp, sản phẩm và phát, giảm thiểu sản lượng phát trồng, giảm chi phí trong sản xuất.

- Đầu tư nâng cấp cơ sở nghiên cứu, chuyên giống và phát triển Kế hoạch phát triển hệ thống nghiên cứu, chuyên giống, sản xuất và nâng cấp giống cây nông, lâm nghiệp và vật nuôi, thực hiện tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020.

- Tập trung hiện thực lợi của các doanh nghiệp xây dựng hệ thống phân phối phân bón, thuốc bảo vệ thực vật (BNTV), vật tư nông nghiệp.

5. Cải thiện và quản lý nhà nước

- Tăng cường quản lý nhà nước về vật tư nông nghiệp (giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật), tập trung quản lý các cơ sở sản xuất và cung ứng giống và phát triển địa bàn, đảm bảo chất lượng, giảm chi phí, hạn chế rủi ro trong sản xuất.

- Khuyến cáo, hướng dẫn nông dân thực hiện, hạn chế, sử dụng giống và phát phát hợp với năng suất sinh thái, tăng cường việc sử dụng giống giúp để phát hợp vụ mùa và năng suất, thời gian chăm sóc của bệnh, phục hồi và phát triển các giống và phát cơ chất lượng cao.

- Hướng dẫn nông dân thực hiện đồng quy trình chăm sóc, tái sinh, cải tạo giống và phát của hệ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Thực hiện các chính sách ưu đãi thuế đối với các doanh nghiệp đầu tư phát triển hệ thống thu mua, chế biến và lưu trữ củ phát tại các địa bàn nông thôn theo quy định của Nhà nước và chính sách khuyến khích đầu tư của tỉnh theo từng thời kỳ.

- Cải cách thủ tục quản lý nhà nước, tạo điều kiện xuất khẩu thực phẩm và phát từ Lâm Đồng, trình qua các khâu trong gian.

- Để xuất với Chính phủ và chính sách hỗ trợ người nông dân, doanh nghiệp thực hiện tạo lợi và phát nhân nhân thiết lợi do biến động giá và phát thị giá.

- Phối hợp với hiệp hội Cà phê Ca của Việt Nam, xây dựng chuỗi giá trị chính phủ và tập đoàn sản xuất kinh doanh và phát lớn trên thế giới (ICO, F&O, Nestlé, Danab, GTC, Tập đoàn Neumann Kaffee Gruppe,...) xây dựng

chiến lược tổng thể quốc gia về phát triển và phát huy giá trị di sản 2800-2008 và các năm tiếp theo trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan chủ trì triển khai và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch nhiệm vụ.

a) Xây dựng kế hoạch hàng năm, hướng dẫn các địa phương thực hiện các mục tiêu, nội dung, giải pháp của quy hoạch.

b) Tham mưu, đề xuất cụ thể hóa các cơ chế chính sách và huy động các nguồn lực để thực hiện quy hoạch.

c) Thường xuyên kiểm tra và giám sát, định kỳ 6 tháng và trước ngày 15/02 hàng năm báo cáo UBND tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập, kết quả thực hiện quy hoạch.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính tham mưu các nội dung, kế hoạch ngân sách và tổng hợp nguồn vốn các chương trình, dự án liên quan, đảm bảo kinh phí thực hiện quy hoạch, kế hoạch theo mục tiêu đề ra.

3. Các cơ, ngành liên quan của cơ chức năng, nhiệm vụ chỉ đạo thực hiện các nội dung, giải pháp của quy hoạch trên địa bàn tỉnh.

4. UBND các huyện, thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc quản lý quy hoạch, chỉ đạo các phòng, cơ quan chuyên môn lập kế hoạch, kế hoạch thực hiện theo các nội dung, giải pháp đề đạt được mục tiêu của quy hoạch tại địa phương.

Điều 3. Chính Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các cơ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công thương, Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan của cơ Quốc định thi hành từ ngày ký.


Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- TT, TL, TT UBND tỉnh;
- CT, các PC UBND tỉnh;
- Văn bản 2;
- TT Công/tư nhân;
- UBND Huyện;
- Văn V, Văn.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lâm Văn Việt


Phụ lục 2 Kế hoạch quy hoạch chi phí Tỉnh Lâm Đồng đến năm 2030
 phân theo đơn vị hành chính
 (theo Quyết định 4047/QĐ-UBND ngày 07/02/2017 của
 UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Huyện/thị trấn	Năm 2018	Năm 2021	năm 2030
I	Đập trữ nước	145.203	145.175	150.000
1	Hà Lạt	1.002	1.540	1.000
2	Núi Lớn	8.764	8.888	8.000
3	Đam Rông	1.840	1.440	7.000
4	Lạc Dương	1.621	1.175	1.000
5	Lâm Hà	10.492	40.117	40.000
6	Hoa Hương	1.007	1.700	1.500
7	Hòa Trung	12.802	17.175	12.800
8	Đà Lạt	41.521	41.011	41.000
9	Hàm Lam	27.124	20.098	20.000
10	Đà Hوران	201	140	200
11	Hạ Trường	211	600	200
12	Cát Tiên	83	114	100
II	Năng suất phân bón	2,43	2,45	2,28
1	Hà Lạt	2,24	1,12	2,20
2	Núi Lớn	2,49	2,60	2,80
3	Đam Rông	1,90	2,44	2,12
4	Lạc Dương	2,24	1,78	2,20
5	Lâm Hà	2,27	1,74	2,20
6	Hoa Hương	2,24	2,80	1,80
7	Hòa Trung	2,44	2,67	2,80
8	Đà Lạt	2,42	1,72	2,44
9	Hàm Lam	2,42	1,72	2,80
10	Đà Hوران	1,81	1,11	2,10
11	Hạ Trường	1,71	1,42	2,20
12	Cát Tiên	2,00	1,11	2,20
III	Đập trữ nước tưới	150.240	144.150	140.000
1	Hà Lạt	1.608	1.672	1.000
2	Núi Lớn	7.876	8.141	8.000
3	Đam Rông	4.808	8.221	4.500
4	Lạc Dương	1.204	2.972	1.000
5	Lâm Hà	18.710	70.004	70.000
6	Hoa Hương	1.002	1.177	1.200
7	Hòa Trung	12.120	12.177	12.000
8	Đà Lạt	40.000	39.901	40.000
9	Hàm Lam	26.102	27.004	27.000
10	Đà Hوران	102	110	120

STT	Địa phương	Năm 2019	Năm 2020	năm 2020
11	Hà Tĩnh	204	283	300
12	Cần Thơ	42	111	177
IV	Sản lượng nhão (giàn)	221.000	379.000	403.700
1	Hà Nội	4.207	7.003	5.000
2	Phủ Thọ	65.500	20.275	21.000
3	Thanh Hóa	9.000	15.000	20.000
4	Lạc Sơn	1.000	0.200	1.000
5	Liên Ho	0.200	10.000	11.000
6	Đan Phượng	1.000	4.000	1.000
7	Đông Triều	20.000	0.100	0.100
8	Thị trấn	0.000	100.000	11.000
9	Đông Sơn	0.000	70.000	70.000
10	Hồ Chí Minh	100	200	200
11	Hà Tĩnh	100	000	000
12	Cần Thơ	00	000	000

Phụ lục 2 (Bảng tiếp) chi nhánh và phân tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020
theo đơn vị kinh doanh
 (Đơn vị tính: triệu đồng) (Số liệu ước tính)



Đơn vị tính: tỷ

Tên địa phương	TỔNG số nhân	Trong đó phân theo độ tuổi				TỔNG suất
		≥ 15 năm	≥ 20 năm	≥ 25 năm	≥ 30 năm	
* Tổng cộng	29.000	16.480	9.421	11.714	480	1.500
- Chi phố xã (Khu phố)	32.498	11.878	9.131	11.614	483	
- Chi phố xã (Khu phố)	7.808	3.808	286	78		1.500
- Chi phố xã						
I) Thành phố Đà Lạt	1.471	2.054	111			
- Chi phố xã	28	12	2			
- Chi phố xã	1.443	2.042	109			
- Chi phố xã						
II Huyện Lạc Hưông	891	891				
- Chi phố xã						
- Chi phố xã	891	891				
- Chi phố xã						
III Huyện Đầm Sông	411	108	80	78	18	100
- Chi phố xã	11				15	
- Chi phố xã	400	108	80	78		100
- Chi phố xã						
IV Huyện Đầm Sông	280	280				100
- Chi phố xã	280	280				
- Chi phố xã	100					100
- Chi phố xã			20			
V Huyện Bắc Trưông	1.100	1.100			200	
- Chi phố xã	1.100	1.100			200	
- Chi phố xã	1.100	1.100				
- Chi phố xã						
VI Huyện Lâm Hà	1.714	1.473	508	444		100
- Chi phố xã	1.714	1.473	508	444		
- Chi phố xã	1.400	1.398				100
- Chi phố xã						
VII Huyện Di Linh	10.100	1.878	1.808	6.158		1.800
- Chi phố xã	9.100	1.878	1.808	6.158		
- Chi phố xã	1.000					1.800
- Chi phố xã						
III Thành phố Bắc Lưông	1.081	784	208			
- Chi phố xã	1.081	784	208			
- Chi phố xã						
- Chi phố xã						

Tên địa phương	Số hộ tổng cộng	Trong đó phân theo độ tuổi				Số Tăng mất
		0-17 tuổi	18-29 tuổi	30-59 tuổi	60 tuổi	
Huyện Bắc Sơn	88.608	5.656	7.171	4.078	468	
- Chiếm số	88.608	5.656	7.171	4.078	468	
- Chiếm số						
- Chiếm số						
Huyện Bắc Yên	240	120	120			
- Chiếm số	240	120	120			
- Chiếm số						
- Chiếm số						
Huyện Bắc Yên	33	30				
- Chiếm số	33	30				
- Chiếm số						
- Chiếm số						
Huyện Bắc Yên	30	30				
- Chiếm số	30	30				
- Chiếm số						
- Chiếm số						

PHỤ LỤC 1 Bảng chi phí chi trả cho các hoạt động năm 2015, theo lĩnh vực
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG
 (Đơn vị tính: đồng) (Số-Giấy: 01/2015/PT-BTTTT của Bộ Tài chính)



STT	Tên vị hoạt động	Hạng mục	năm 2015		Chỉ tiêu năm 2015	
			Tổng DT-chí phí	Cả phí Chi	Tổng DT-chí phí	Cả phí Chi
	Tổng kinh	Được tính tổng	100.171	10.700	100.000	10.000
	DT thu nhập	Ba	104.750	11.444	105.000	10.500
	Tổng kinh	Tổng	2.01	2.34	2.30	2.50
	Số lượng	Tên	109.100	10.079	109.170	10.111
1	Tp. Hồ Chí Minh	Được tính tổng	1.944	1.100	1.900	1.000
2	Đà Nẵng	Được tính tổng	7.040	1.150	7.000	1.000
3	Hà Nội	Được tính tổng	1.171	1.000	1.000	1.000
4	Liên Hà	Được tính tổng	40.211	1.800	40.000	1.800
5	Đà Nẵng	Được tính tổng	1.500	1.000	1.500	1.000
6	Hồ Chí Minh	Được tính tổng	17.211	1.800	17.000	1.800